|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIAO THỦY  **TRƯỜNGTHCS HOÀNH SƠN** | **MA TRẬN ĐỀ ĐÁNH GIÁ HỌC KÌ II**  **MÔN TOÁN 7**  **NĂM HỌC: 2023 - 2024**  Thời gian kiểm tra: 90 phút |

| **TT**  **(1)** | **Chương/**  **Chủ đề**  **(2)** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức**  **(3)** | **Mức độ đánh giá**  **(4)** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(13)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Số thực** | **Nội dung 1:** Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau | **Nhận biết:**  – Nhận biết được tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức. (Câu 1,2)  – Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau. | 2  (0,5đ)  TN 1,2 |  |  | 2  (1,0đ)  TL 15a,b |  |  |  |  | **1,5** |
| **Vận dụng:**  – Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán.  – Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán (ví dụ: chia một số thành các phần tỉ lệ với các số cho trước,...). (Câu 3,4,16) |  |  | 1  (0,25đ)  TN 3 |  | 1  (0,25đ)  TN 4 | 1  (0,5đ)  TL 16 |  |  | **1,0** |
| **Nội dung 2:** Giải toán về đại lượng tỉ lệ | **Vận dụng:**  – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận (ví dụ: bài toán về tổng sản phẩm thu được và năng suất lao động,...). (Câu 5,6, 13a,b,17)  – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch (ví dụ: bài toán về thời gian hoàn thành kế hoạch và năng suất lao động,...). |  | 1  (0,5đ)  TL 14a | 1  (0,25đ)  TN 5 | 1  (0,5đ)  TL 14b | 1  (0,25đ)  TN 6 |  |  |  | **1,5** |
| **2** | **Biểu thức đại số** | **Nội dung 1:** Biểu thức đại số | **Nhận biết:**  – Nhận biết được biểu thức số. (Câu 7)  – Nhận biết được biểu thức đại số. (Câu 8) | 2  (0,5đ)  TN 7,8 |  |  |  |  |  |  |  | 0,5 |
| **Vận dụng:**  – Tính được giá trị của một biểu thức đại số. |  |  |  | 2  (1đ)  13a,b |  | 1  (0,5đ)  13c |  | 1  (0,5đ)  TL 19 | 2 |
| **3** | **Các hình hình học cơ bản** | **Nội dung 1:** Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tamgiác | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. (Câu 11 )  – Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. (Câu 9) | 2  (0,5đ)  TN 9,11 |  |  |  |  |  |  |  | 0,5 |
| ***Thông hiểu:***  – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). (Câu 10, 12) |  |  | 2  (0,5đ)  TN 10, 12 |  |  |  |  |  | 0,5 |
| **Nội dung 2:** Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học | ***Vận dụng:***  – Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...). (Câu 18a,b)  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. |  |  |  |  |  | 2  (2,0đ)  TL 17a,b |  |  | 2,0 |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. (Câu 19 ) |  |  |  |  |  |  |  | 1  (0,5đ)  TL 18 | 0,5 |
| ***Tổng*** | | |  | 6 | 1 | 4 | 5 | 2 | 4 | 0 | 2 | 24 |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **29%** | | **38%** | | **25%** | | **8%** | | **100%** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **67%** | | | | **33%** | | | | **100%** |